

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CL
TỈNH BT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28/4/2020
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Triết Văn.

2. Bà Trương Ngọc Phiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nhanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 04 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 03 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị P - Sinh năm: 1970; địa chỉ: K1, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT. Bà P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H - Sinh năm: 1965; địa chỉ: 191/10A, K1, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT (vắng mặt tại phiên tòa lần hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị P trình bày: vào năm 2010, bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H quen biết, tìm hiểu và chung sống với nhau, sau đó tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND H ngày 19/11/2018. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc được 09 năm, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H có người phụ nữ khác bên ngoài, bà đã làm đơn ly hôn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện CL giải quyết, qua hòa giải ông H cam kết không tái phạm nên bà rút đơn khởi kiện, Tòa đình chỉ giải quyết vụ kiện ngày 19/7/2019, nhưng sau đó ông H vẫn không thay đổi. Nay bà P nhận thấy tình cảm của bà

với ông H không hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: quá trình sống chung bà P và ông H có một người con chung tên Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 24/3/2012 hiện đang sống với bà P và ông H. Sau khi ly hôn, bà P yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Bà P khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, dù đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông H vẫn cố tình vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 203 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, cho thấy cuộc sống hôn nhân của bà P với ông H đã có sự mâu thuẫn trầm trọng, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, điều 81 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ:

[1] Hội đồng xét xử xét thấy, do mâu thuẫn gia đình, bà Trần Thị P có đơn yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với ông Nguyễn Văn H nên đây là vụ kiện: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” là loại việc được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là ông Nguyễn Văn H có nơi cư trú tại K1, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT nên Tòa án nhân dân huyện CL thụ lý vụ án giải quyết là đúng thẩm quyền.

Bà P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; ông H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông H cố tình vắng mặt không lý do, nên căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà P, ông H là phù hợp qui định của pháp luật.

[2] Xét thấy, bà P và ông H có đủ điều kiện kết hôn, qua tìm hiểu, tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện CL, tỉnh BT vào ngày 19/11/2018 nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét quan hệ hôn nhân của bà P và ông H đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019, bà P từng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cùng với lý do ông H có người phụ nữ khác, tuy nhiên sau khi được động viên hàn gắn, ông H đã làm bản cam kết không tái phạm nên bà P rút lại đơn khởi kiện. Nay dù còn sống chung nhà nhưng bà P lại tiếp tục yêu cầu ly hôn cũng vì lý do ông H có người phụ nữ khác bên ngoài. Mặc khác, theo biên bản xác minh ngày 03/3/2020 ông H có cư trú tại K1, thị trấn CL, nhưng thường vắng nhà, bản thân ông H dù biết việc bà P

làm đơn xin ly hôn tại Tòa, nhưng ông vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản hồi chứng tỏ ông không hề quan tâm cuộc sống hôn nhân của ông bà.

Chính vì vậy, trên cơ sở lời khai của các đương sự cùng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định trong quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông H có sự mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài. Do đó, việc bà P yêu cầu ly hôn với ông H là có cơ sở để chấp nhận theo qui định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về con chung: theo biên bản xác minh ngày 03/3/2020 thì bà P là người trực tiếp nuôi con, hiện tại bà làm nghề thẩm mỹ đủ điều kiện nuôi con và hiện tại cháu V cũng được bà P nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo, ông H dù ở chung nhà nhưng thường xuyên đi vắng, do đó để đảm bảo quyền lợi cho cháu V cũng như xem xét nguyện vọng của cháu, thì cần giao cháu V cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về tài sản và nợ chung: bà P khai không có tài sản và nợ chung, ông H không có văn bản trình bày ý kiến yêu cầu giải quyết gì về tài sản chung cũng không có ai yêu cầu gì về nợ liên quan đến bà P, ông H nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ các căn cứ trên xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với qui định của pháp luật nên chấp nhận.

Về án phí: Theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-BTVQH14 và điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm không phụ thuộc vào việc Tòa chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, buộc bà P phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị P được ly hôn với ông Nguyễn Văn H. Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung và việc cấp dưỡng: Giao cho bà Trần Thị P được quyền trực tiếp nuôi người con chung giữa bà với ông H là cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 24/3/2012 (hiện đang sống với bà P và ông H), bà P không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Ông H có nghĩa vụ giao người con chung của ông bà là cháu V cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp

nuôi con làm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, bà P và ông H có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con. Trong trường hợp có căn cứ người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con, trên cơ sở lợi ích của con thì người thân thích, Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: bà P khai trong quá trình sống chung bà với ông H không có tài sản và nợ chung; ông H không có văn bản trình bày ý kiến yêu cầu giải quyết gì về tài sản chung cũng không có ai yêu cầu gì về nợ liên quan đến bà P, ông H nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Buộc bà Trần Thị P phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền bà P nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007007 ngày 06 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh BT được chuyển sang án phí.

Về quyền kháng cáo: Bà P và ông H vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện CL;
- Chi cục THADS huyện CL;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh BT;
- UBND xã H;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

LÊ THỊ THÚY HẰNG